

Số: 16 /CV-VIETPHAT JSC- 2020

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2020

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD Quý  
IV/2019 )

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
2. Mã chứng khoán: VPG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng thành phố Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699


(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	630,071,229,147	951,768,226,083	(321,696,996,936)	-33.80%
Giá vốn hàng bán	548,878,555,358	871,727,958,134	(322,849,402,776)	-37.04%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	81,192,673,789	80,040,267,949	1,152,405,840	1.44%
Doanh thu hoạt động tài chính	5,479,536,748	17,487,603,014	(12,008,066,266)	-68.67%
Chi phí tài chính	14,103,752,886	9,943,208,332	4,160,544,554	41.84%
Chi phí bán hàng	40,195,331,568	73,765,744,703	(33,570,413,135)	-45.51%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,786,801,303	5,884,626,684	1,902,174,619	32.32%
Lợi nhuận khác	(4,041,084,059)	124,768,599	(4,165,852,658)	-3338.86%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,545,240,721	8,059,059,843	12,486,180,878	154.93%
Chi phí thuế TNDN	5,062,084,897	2,729,824,710	2,332,260,187	85.44%
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15,483,155,824</b>	<b>5,329,235,133</b>	<b>10,153,920,691</b>	<b>190.53%</b>

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2019 tăng 190,53% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Chi phí bán hàng quý IV năm 2019 giảm so quý IV năm 2018: 45,51% do quý IV năm 2019 Công ty đã giao thẳng một số lượng lớn mặt hàng cho các đối tác không qua kho nên không phát sinh chi phí vận chuyển cụ thể: Phôi thép giao thẳng cho Công ty Cổ phần Gang thép Thái nguyên, Quặng giao thẳng cho Công ty TNHH GTD Thuận Phát, Công ty TNHH Thương mại Thiên Quý.

+ Giá vốn mặt hàng than, quặng quý IV năm 2019 giảm so với quý IV năm 2018 : 37,04%

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình. 

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu HC



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Tuấn Trường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ**  
**THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

HẢI PHÒNG 2019

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2019	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019	7 - 22



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,459,545,914,651</b>	<b>2,016,671,396,166</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>179,330,857,160</b>	<b>205,995,292,235</b>
1. Tiền	111		736,063,851	825,336,755
2. Các khoản tương đương tiền	112		178,594,793,309	205,169,955,480
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>103,437,750,000</b>	<b>657,600,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		103,437,750,000	657,600,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>760,141,892,495</b>	<b>691,970,171,355</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	664,500,383,833	479,358,199,091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	75,507,288,915	144,709,521,854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20,134,219,747	67,902,450,410
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>399,492,309,778</b>	<b>443,657,278,038</b>
1. Hàng tồn kho	141		399,492,309,778	443,657,278,038
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17,143,105,218</b>	<b>17,448,654,538</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	445,970,853	2,363,820,602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16,697,134,365	14,825,662,582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	259,171,354
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>466,166,598,537</b>	<b>185,510,889,910</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,089,170,634</b>	<b>36,641,788,097</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	31,089,170,634	36,641,788,097
- Nguyên giá	222		68,273,396,599	65,454,020,145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,184,225,965)	(28,812,232,048)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>305,475,350,745</b>	<b>37,028,796,749</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	175,981,228,543	630,450,102
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	129,494,122,202	36,398,346,647
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>128,750,000,000</b>	<b>110,750,000,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		102,750,000,000	102,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		26,000,000,000	8,000,000,000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>852,077,158</b>	<b>1,090,305,064</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	852,077,158	1,090,305,064
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,925,712,513,188</b>	<b>2,202,182,286,076</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,576,425,821,532</b>	<b>1,907,112,740,989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,504,270,820,432</b>	<b>1,905,034,740,989</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	307,188,697,636	395,514,586,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	47,016,486,200	105,095,959,361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2,263,259,912	21,510,580,111
4. Phải trả người lao động	314		1,699,665,781	332,849,782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5,321,033,264	1,093,537,015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	23,000,000,000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	745,045,490,265	732,210,280,695
7. Vay ngắn hạn	320	18	370,148,564,394	649,276,947,825
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,587,622,980	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>72,155,001,100</b>	<b>2,078,000,000</b>
1. Vay dài hạn	338	18	72,155,001,100	2,078,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>349,286,691,656</b>	<b>295,069,545,087</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>349,286,691,656</b>	<b>295,069,545,087</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264,498,750,000	229,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264,498,750,000	229,999,930,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,787,941,656	65,069,615,087
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		27,635,540,107	23,566,554,985
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		57,152,401,549	41,503,060,102
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,925,712,513,188</b>	<b>2,202,182,286,076</b>

(\*) Báo cáo tài chính năm 2018 hồi tố lại do Doanh nghiệp tạm thời thực hiện quyết định số 177/QĐ-HQCKLC ngày 24/09/2019 của Chi cục Hải Quan cửa khẩu Lào Cai về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Lào Cai. Số tiền thuế xuất khẩu ấn định đối với hàng xuất khẩu là: 21.502.549.376 VNĐ.

*(Handwritten signatures and a red circular stamp of Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát)*

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (*)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>630,086,918,638</b>	<b>952,124,903,173</b>	<b>2,299,133,030,936</b>	<b>2,219,228,522,029</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	15,689,491	356,677,090	65,003,518	380,922,403
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>630,071,229,147</b>	<b>951,768,226,083</b>	<b>2,299,068,027,418</b>	<b>2,218,847,599,626</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	548,878,555,358	871,727,958,134	1,902,267,894,411	1,959,711,940,972
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>81,192,673,789</b>	<b>80,040,267,949</b>	<b>396,800,133,007</b>	<b>259,135,658,654</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5,479,536,748	17,487,603,014	26,919,049,958	74,646,670,529
7. Chi phí tài chính	22	23	14,103,752,886	9,943,208,332	48,197,839,522	50,233,341,565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,100,909,529	8,937,175,456	44,075,363,620	37,586,900,043
8. Chi phí bán hàng	25	24	40,195,331,568	73,765,744,703	274,370,442,074	207,863,583,300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7,786,801,303	5,884,626,684	26,645,427,330	21,132,762,327
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>24,586,324,780</b>	<b>7,934,291,244</b>	<b>74,505,474,039</b>	<b>54,552,641,991</b>
11. Thu nhập khác	31	25	655,092,582	416,472,788	4,480,020,919	3,131,779,107
12. Chi phí khác	32	26	4,696,176,641	291,704,189	6,022,192,993	1,940,532,350
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(4,041,084,059)</b>	<b>124,768,599</b>	<b>(1,542,172,074)</b>	<b>1,191,246,757</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20,545,240,721</b>	<b>8,059,059,843</b>	<b>72,963,301,965</b>	<b>55,743,888,748</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5,062,084,897	2,729,824,710	15,810,900,416	14,240,828,646
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>15,483,155,824</b>	<b>5,329,235,133</b>	<b>57,152,401,549</b>	<b>41,503,060,102</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>585</b>	<b>232</b>	<b>2,287</b>	<b>1,804</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

(\*) Báo cáo tài chính năm 2018 hồi tố lại do Doanh nghiệp tạm thời thực hiện quyết định số 177/QĐ-HQCKLC ngày 24/09/2019 của Chi cục Hải Quan cửa khẩu Lào Cai về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại báo cáo kết quả kiểm toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Lào Cai. Số tiền thuế xuất khẩu ấn định đối với hàng quặng xuất khẩu là: 21.502.549.376 VNĐ.



**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Trường**  
Tổng Giám đốc

*Ngày 18 tháng 01 năm 2020*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến	Từ 01/01/2018 đến
		31/12/2019	31/12/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>72,963,301,965</b>	<b>55,743,888,748</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	8,371,993,917	7,919,366,941
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,253,408,356)	2,585,032,453
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22,896,965,412)	(70,455,103,324)
Chi phí lãi vay	06	42,985,426,107	37,586,900,043
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>100,170,348,221</b>	<b>33,380,084,861</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(87,755,237,681)	(369,926,606,212)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(131,185,810,181)	(162,051,122,655)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(128,862,995,000)	430,188,577,751
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,156,077,655	(1,485,625,545)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		1,800,000,000
Tiền lãi vay đã trả	14	(43,392,517,758)	(37,013,176,730)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,501,338,521)	(18,303,479,576)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(347,632,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(299,719,105,265)</b>	<b>(123,411,348,106)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(95,915,152,009)	(8,957,199,701)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(132,742,950,000)	(839,900,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	668,905,200,000	582,150,000,000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	14,000,000,000
5. Thu lãi tiền gửi	27	41,858,954,530	60,395,964,403
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>482,106,052,521</b>	<b>(192,311,235,298)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,763,492,919,464	1,935,731,472,718
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,972,544,301,795)	(1,554,649,443,672)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(209,051,382,331)</b>	<b>381,082,029,046</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(26,664,435,075)</b>	<b>65,359,445,642</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>205,995,292,235</b>	<b>140,635,846,593</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>179,330,857,160</b>	<b>205,995,292,235</b>

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểuNguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Trường  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 06 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 264.498.750.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 102 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 109 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư và công ty liên kết***

*Đầu tư và công ty liên kết*

Công ty con là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 10
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kê toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, từ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý 4 năm 2019, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	91,409,685	2,956,624
Tiền gửi ngân hàng	644,654,166	822,380,131
Các khoản tương đương tiền (*)	178,594,793,309	205,169,955,480
	<b><u>179,330,857,160</u></b>	<b><u>205,995,292,235</u></b>

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số khoản tương đương tiền có thể dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

#### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103,437,750,000	657,600,000,000
	<b><u>103,437,750,000</u></b>	<b><u>657,600,000,000</u></b>

##### *Đầu tư tài chính dài hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	102,750,000,000	102,750,000,000
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	102,750,000,000	102,750,000,000
Trái phiếu	26,000,000,000	8,000,000,000
	<b><u>128,750,000,000</u></b>	<b><u>110,750,000,000</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu các khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	278,552,597,396	175,408,649,297
Công ty CP TM Thái Hưng	27,488,855,910	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Âu Việt	-	495,000,000
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (Tisco)	10,451,637,900	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải		107,166,169,920
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	168,799,484,863	407,240,106
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	-	87,450,000,000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	-	71,961,445,345
Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai	-	19,364,353,209
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	6,416,502,000	7,203,091,655
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan		5,079,769,588
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	46,315,105,903	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng		3,872,795,850
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	25,947,242,400	-
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	11,734,500,000	-
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	84,503,128,134	-
Các đối tượng khác	4,291,329,327	949,684,121
<b>Cộng</b>	<b>664,500,383,833</b>	<b>479,358,199,091</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thiên Quý		65,978,500,000
Chi nhánh CTCP Đầu tư Khoáng sản - Than Đông Bắc - XN Khai thác chế biến kinh doanh than Đông Bắc	2,831,177,296	3,731,177,296
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Bạch Đằng	1,267,238,634	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải	4,500,000,000	37,386,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	-	14,726,156,661
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	8,150,000,000	6,900,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng	2,415,864,704	-
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đại Hùng		5,539,875,000
Chi nhánh Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện Gang	324,500,000	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Minh	826,728,984	
Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng	149,182,000	
Công ty CP Thương mại Thép Hùng Cường	820,833,800	
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	33,615,000,000	
Công ty CP TM XNK Hải Nam	7,100,000,000	
Công ty CP tư vấn và Đầu tư xây dựng CDS	3,873,000,000	
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	
Các đối tượng khác	8,034,263,497	10,447,812,897
<b>Cộng</b>	<b>75,507,288,915</b>	<b>144,709,521,854</b>



**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng đất		45,000,000,000
Ký quỹ ngắn hạn	13,710,471,781	1,000,000,000
Tạm ứng	316,066,808	-
Dự thu lãi tiền gửi	2,902,107,381	21,864,096,499
Phải thu khác	3,205,573,777	38,353,911
<b>Cộng</b>	<b>20,134,219,747</b>	<b>67,902,450,410</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Hàng tồn kho ngắn hạn</b>		
Hàng mua đang đi đường	65,682,796,271	80,346,722,194
Nguyên liệu, vật liệu	8,951,903,213	29,564,327,040
Chi phí công trình 3.23	10,406,184,339	26,676,248,780
Thành phẩm	8,478,194,495	40,019,451,916
Hàng hoá	305,973,231,460	267,050,528,108
<b>Cộng</b>	<b>399,492,309,778</b>	<b>443,657,278,038</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>b. Hàng tồn kho dài hạn</b>		
Chi phí công trình 3.23		
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	175,981,228,543	630,450,102
<b>Cộng</b>	<b>175,981,228,543</b>	<b>630,450,102</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	445,970,853	133,404,502
Cước vận chuyển	-	2,230,416,100
	<b>445,970,853</b>	<b>2,363,820,602</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	852,077,158	1,090,305,064
	<b>852,077,158</b>	<b>1,090,305,064</b>

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	7,509,715,051	26,946,695,094	22,659,163,637	8,338,446,363	65,454,020,145
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	2,819,376,454	-	2,819,376,454
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>7,509,715,051</b>	<b>26,946,695,094</b>	<b>25,478,540,091</b>	<b>8,338,446,363</b>	<b>68,273,396,599</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	1,041,846,457	16,111,191,140	8,822,425,941	2,836,768,510	28,812,232,048
Trích khấu hao trong kỳ	824,331,756	3,146,729,272	3,446,860,424	954,072,465	8,371,993,917
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1,866,178,213</b>	<b>19,257,920,412</b>	<b>12,269,286,365</b>	<b>3,790,840,975</b>	<b>37,184,225,965</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	6,467,868,594	10,835,503,954	13,836,737,696	5,501,677,853	36,641,788,097
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>5,643,536,838</b>	<b>7,688,774,682</b>	<b>13,209,253,726</b>	<b>4,547,605,388</b>	<b>31,089,170,634</b>

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>6,671,816,177</b>	<b>6,635,058,777</b>
<b>Văn phòng và Nhà xưởng tại Hải Dương, trong đó:</b>	<b>117,588,347,155</b>	<b>29,763,287,870</b>
<i>San lấp mặt bằng</i>	<i>2,952,256,601</i>	<i>2,952,256,601</i>
<i>Nhà văn phòng, bếp bẻ</i>	<i>2,034,988,185</i>	<i>2,034,988,185</i>
<i>Chi phí xây dựng cầu cảng</i>	<i>7,214,867,224</i>	<i>7,214,867,224</i>
<i>Chi phí đề kè</i>	<i>13,296,849,844</i>	<i>13,251,395,299</i>
<i>Nhà máy thép tiền chế</i>	<i>87,779,604,740</i>	-
<i>Khác</i>	<i>4,309,780,561</i>	<i>4,309,780,561</i>
<b>Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân</b>	<b>5,233,958,870</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>129,494,122,202</b>	<b>36,398,346,647</b>



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ	9,235,109,660	22,478,608,850
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường		-
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	7,894,623,055
Công ty TNHH Song Hoàng	4,399,947,000	-
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	213,972,233,541	167,632,643,185
Sichuan Commercial Investment Group Tiancheng Co., Ltd	-	76,231,282,491
Tianjin Tiankai Chemical Industries Import & Export Corporation Limited	-	29,502,073,500
Zhejiang Ruifeng Materials Industry Co., Ltd	-	23,973,036,777
Công ty CP Dịch vụ bất động sản THC	2,992,282,789	-
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	11,891,157,581	18,358,718,238
Xí nghiệp Bình Minh - chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải	-	7,587,073,000
Công ty TNHH MTV Thành Quý	1,489,176,295	4,240,307,500
TRAWIND INTERNATIONAL SHIPPING CO.,LIMITED	-	4,018,761,203
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Thương mại Quang Doanh	2,623,786,243	3,889,390,026
Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Lý	541,411,015	3,066,770,410
DNTN Trung Dũng	1,106,005,285	2,816,821,040
DNTN Luyện Bình	-	2,247,361,380
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	4,771,966,887	-
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	4,485,648,000	
Mainline Shipping Company Limited	10,973,103,750	
Công ty cổ phần phát triển thương mại và vận tải Trung Thành	1,499,659,080	
Các đối tượng khác	31,935,792,205	21,577,115,545
<b>Cộng</b>	<b>307,188,697,636</b>	<b>395,514,586,200</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	44,116,090,000	93,998,930,000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	11,097,029,361
Công ty TNHH Một thành viên TM và Dịch vụ Tuấn Hải	2,825,176,000	
Các đối tượng khác	75,220,200	-
<b>Cộng</b>	<b>47,016,486,200</b>	<b>105,095,959,361</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	294,570,210,760	294,570,210,760	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	192,442,508,226	192,442,508,226	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	102,127,702,534	102,127,702,534	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	21,502,549,376	120,427,819,132	141,930,368,508	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(259,171,354)	15,845,900,416	13,601,992,475	1,984,736,587
Thuế thu nhập cá nhân	8,030,735	322,444,591	51,952,001	278,523,325
<b>Cộng</b>	<b>21,510,580,111</b>	<b>431,166,374,899</b>	<b>450,154,523,744</b>	<b>2,263,259,912</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	455,630,809	847,447,522
Chi phí khác	4,865,402,455	246,089,493
<b>Cộng</b>	<b>5,321,033,264</b>	<b>1,093,537,015</b>

**DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	23,000,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>23,000,000,000</b>	<b>-</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	25,281,740	26,801,720
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	-
Phải trả thu tín dụng	611,144,990,556	731,202,151,726
Các khoản khác	120,875,217,969	981,327,249
<b>Cộng</b>	<b>745,045,490,265</b>	<b>732,210,280,695</b>

## 18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

### *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Ph	4,209,375,000	
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Hải Dương		99,982,873,427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	110,775,996,337	99,624,393,360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	104,124,646,267	298,452,317,985
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1,128,600,000	1,218,200,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	149,909,946,790	149,999,163,053
	<b>370,148,564,394</b>	<b>649,276,947,825</b>

### *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	949,400,000	2,078,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	71,205,601,100	
	<b>72,155,001,100</b>	<b>2,078,000,000</b>

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *Thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	229,999,930,000	65,069,615,087	295,069,545,087
Tăng vốn trong năm	34,498,820,000	-	34,498,820,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	181,394,912,866	181,394,912,866
Giảm khác	-	161,676,586,297	161,676,586,297
	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	<b>264,498,750,000</b>	<b>84,787,941,656</b>	<b>349,286,691,656</b>

### *Cổ phiếu*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26,449,875	22,999,993
+ Cổ phiếu phổ thông	26,449,875	22,999,993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,449,875	22,999,993
+ Cổ phiếu phổ thông	26,449,875	22,999,993

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	96,817,580,000	36.60	96,817,580,000	36.60	84,189,200,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	13,225,000,000	5.00	13,225,000,000	5.00	11,500,000,000	5.00
Nguyễn Văn Dũng	-	-	-	-	11,500,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lệ	26,450,000,000	10.00	26,450,000,000	10.00	23,000,000,000	10.00
Các cổ đông khác	114,781,170,000	43.40	114,781,170,000	43.40	88,310,730,000	38.40
	<b>264,498,750,000</b>	<b>100%</b>	<b>264,498,750,000</b>	<b>100</b>	<b>229,999,930,000</b>	<b>100</b>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	255,565,074,135	229,498,281,772
Doanh thu vận chuyển	3,875,010,000	1,894,286,181
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	39,123,392,500	99,500,000,000
Doanh thu bán than cốc	302,627,405,639	499,566,301,135
Doanh thu Quặng vôi viên	-	89,787,332,806
Doanh thu khác	28,896,036,364	31,878,701,279
<b>Cộng</b>	<b>630,086,918,638</b>	<b>952,124,903,173</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	15,689,491	356,677,090
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15,689,491</b>	<b>356,677,090</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	200,912,946,572	182,977,109,052
Giá vốn vận chuyển	2,535,618,900	1,804,657,648
Giá vốn hàng hóa thương mại	39,174,117,360	114,300,000,000
Giá vốn than cốc	277,275,368,196	457,584,539,911
Giá vốn quặng vôi viên	-	82,425,809,210
Doanh thu hoạt động khác	-	-
Doanh thu vận chuyển	-	-
Doanh thu than cốc, phôi thép, thép chế	-	-
Giá vốn khác	28,980,504,330	32,635,842,313
<b>Cộng</b>	<b>548,878,555,358</b>	<b>871,727,958,134</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4,223,291,029	14,888,429,224
Lãi đầu tư	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,256,245,719	2,599,173,790
<b>Cộng</b>	<b>5,479,536,748</b>	<b>17,487,603,014</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,100,909,529	8,937,175,456
Chênh lệch tỷ giá	2,843,357	1,006,032,876
Khác		-
<b>Cộng</b>	<b>14,103,752,886</b>	<b>9,943,208,332</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2,485,200,619	1,959,434,769
Chi phí vật liệu	320,965,399	220,216,471
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	531,567,932	521,627,254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570,190,255	299,799,615
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,781,733,173	859,643,488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,078,451,313	1,464,973,070
Chi phí khác	1,018,692,612	558,932,017
<b>Cộng</b>	<b>7,786,801,303</b>	<b>5,884,626,684</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,195,331,568	73,765,744,703
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>40,195,331,568</b>	<b>73,765,744,703</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
Đôi tác thưởng do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	654,988,468	
Các khoản khác	104,114	416,472,788
<b>Cộng</b>	<b>655,092,582</b>	<b>416,472,788</b>

## 26. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3,651,267,067	
Phí đổi nhật phải trả	528,513,906	
Các khoản khác	516,395,668	291,704,189
<b>Cộng</b>	<b>4,696,176,641</b>	<b>291,704,189</b>

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>20,545,240,721</b>	<b>8,059,059,843</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4,765,183,764	5,590,063,709
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,765,183,764	5,590,063,709
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>25,310,424,485</b>	<b>13,649,123,552</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5,062,084,897</b>	<b>2,729,824,710</b>

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 4 NĂM 2019	QUÝ 4 NĂM 2018
	VND	VND
<b>Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>15,483,155,824</b>	<b>5,329,235,133</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	26,449,875	22,999,993
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>585</b>	<b>232</b>

## 29. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

### *Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ sản xuất, kinh doanh và thương mại các loại than, quặng. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam



***Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan***

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<b><u>Giao dịch với các bên liên quan</u></b>	<b><u>Nội dung nghiệp vụ</u></b>	<b><u>Tại 31/12/2019</u></b>	<b><u>Tại 31/12/2018</u></b>
Nguyễn Văn Bình	Phải trả	77,253,100,000	-
Lê Thị Thanh Lệ	Phải trả	12,597,600,605	-
Nguyễn Xuân Trường	Phải trả	-	-
Mai Quang Hợp	Phải trả	22,963,780	-

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát  
*Phải thu*

**Tại 31/12/2019**

**Tại 31/12/2018**

-

87,450,000,000

**Tam ứng**

**Tại 31/12/2019**

**Tại 31/12/2018**

-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

**Năm 2019**

**Năm 2018**

Lương và thưởng

783,599,251

1,092,280,731

**Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát**

**Năm 2019**

**Năm 2018**

Thù lao

1,591,000,000

-

*Hàng* *toe*



**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Xuân Trường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2020